

DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT ĐIỀU CHỈNH CHỦ THẺ GIAO ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 25/7/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Loại đất	Số Quyết định của UBND tỉnh	Chủ thể được giao quản lý trước đây	Điều chỉnh chủ thể quản lý thành	Địa chỉ thửa đất	
								Trước sáp nhập	Sau sáp nhập
I	Khu tái định cư đường trục chính phía Đông trung tâm thị trấn La Hà (nay là xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi)								
1	523	18	112,5	ONT	Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Tư Nghĩa	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi	Thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi
2	524	18	112,5	ONT					
3	525	18	112,5	ONT					
4	538	18	112,5	ONT					
II	Khu dân cư phía Tây đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn Sông Vệ (nay là xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi)								
1	807	8	100,0	ONT	Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 05/7/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Tư Nghĩa	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi	Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa	Xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi
2	601	8	227,5	ONT					
III	Khu dân cư dọc đường cụm công nghiệp La Hà- Nghĩa Thương (nay là xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi)								
1	1867	51	232,5	ONT	Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng huyện Tư Nghĩa	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi	Xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi
2	1868	51	122,5	ONT					
3	1869	51	122,5	ONT					
4	1871	51	122,5	ONT					
5	1872	51	122,5	ONT					
6	1873	51	122,5	ONT					
7	1877	51	122,5	ONT					
8	1876	51	122,5	ONT					
9	1875	51	122,5	ONT					
10	1874	51	122,5	ONT					
11	1879	51	335,1	ONT					

STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Loại đất	Số Quyết định của UBND tỉnh	Chủ thể được giao quản lý trước đây	Điều chỉnh chủ thể quản lý thành	Địa chỉ thửa đất	
								Trước sáp nhập	Sau sáp nhập
12	1487	50	122,5	ONT					
13	1492	50	122,5	ONT					
14	1810	51	220,5	ONT					
15	1829	51	122,5	ONT					
16	1830	51	122,5	ONT					
17	1846	51	122,5	ONT					
18	1848	51	122,5	ONT					
19	1860	51	122,5	ONT					
20	1859	51	122,5	ONT					
21	1858	51	122,5	ONT					
22	1857	51	122,5	ONT					
23	1755	51	281,5	ONT					
24	1756	51	122,5	ONT					
25	1760	51	122,5	ONT					
26	1759	51	122,5	ONT					
27	1758	51	122,5	ONT					
28	1757	51	122,5	ONT					
29	1763	51	122,5	ONT					
30	1764	51	122,5	ONT					
31	1765	51	122,5	ONT					
32	1766	51	122,5	ONT					
33	1768	51	122,5	ONT					
34	1767	51	147,0	ONT					
35	1801	51	122,5	ONT					
36	1799	51	208,2	ONT					
37	1781	51	147,0	ONT					

STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Loại đất	Số Quyết định của UBND tỉnh	Chủ thể được giao quản lý trước đây	Điều chỉnh chủ thể quản lý thành	Địa chỉ thửa đất	
								Trước sáp nhập	Sau sáp nhập
38	1780	51	122,5	ONT					
39	1779	51	122,5	ONT					
40	1791	51	122,5	ONT					
41	1792	51	122,5	ONT					
42	1793	51	122,5	ONT					
43	1794	51	122,5	ONT					
44	1798	51	122,5	ONT					
45	1797	51	122,5	ONT					
46	1796	51	122,5	ONT					
47	1795	51	122,5	ONT					
48	1802	51	122,5	ONT					
49	1803	51	122,5	ONT					
50	1804	51	122,5	ONT					
51	1805	51	122,5	ONT					
52	1808	51	122,5	ONT					
53	1807	51	122,5	ONT					
54	1806	51	122,5	ONT					
55	1813	51	122,5	ONT					
56	1814	51	122,5	ONT					
57	1815	51	122,5	ONT					
58	1816	51	122,5	ONT					
59	1820	51	122,5	ONT					
60	1819	51	122,5	ONT					
61	1818	51	122,5	ONT					
62	1817	51	122,5	ONT					
63	1834	51	122,5	ONT					

STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Loại đất	Số Quyết định của UBND tỉnh	Chủ thể được giao quản lý trước đây	Điều chỉnh chủ thể quản lý thành	Địa chỉ thửa đất	
								Trước sáp nhập	Sau sáp nhập
64	1835	51	122,5	ONT					
65	1836	51	293,8	ONT					
66	1866	51	293,8	ONT					
67	1853	51	122,5	ONT					
68	1854	51	122,5	ONT					
69	1855	51	122,5	ONT					
70	1856	51	122,5	ONT					
71	1852	51	122,5	ONT					
72	1851	51	122,5	ONT					
73	1850	51	122,5	ONT					
74	1849	51	122,5	ONT					
75	1837	51	122,5	ONT					
76	1838	51	122,5	ONT					
77	1839	51	122,5	ONT					
78	1840	51	122,5	ONT					
79	1833	51	122,5	ONT					
80	1832	51	122,5	ONT					
81	1831	51	122,5	ONT					
82	1822	51	122,5	ONT					
83	1823	51	171,5	ONT					
84	1689	51	122,5	ONT					
85	1743	51	228,1	ONT					
86	1742	51	122,5	ONT					
87	1741	51	122,5	ONT					
88	1740	51	122,5	ONT					
89	1739	51	122,5	ONT					

STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Loại đất	Số Quyết định của UBND tỉnh	Chủ thể được giao quản lý trước đây	Điều chỉnh chủ thể quản lý thành	Địa chỉ thửa đất	
								Trước sáp nhập	Sau sáp nhập
90	1738	51	122,5	ONT					
91	1737	51	122,5	ONT					
92	1736	51	122,5	ONT					
93	1735	51	122,5	ONT					
94	1734	51	122,5	ONT					
95	1733	51	122,5	ONT					
96	1732	51	122,5	ONT					
97	1731	51	122,5	ONT					
98	1730	51	122,5	ONT					
99	1729	51	122,5	ONT					
100	1728	51	122,5	ONT					
101	1727	51	122,5	ONT					
102	1726	51	122,5	ONT					
103	1725	51	122,5	ONT					
104	1724	51	122,5	ONT					
105	1721	51	122,5	ONT					
106	1720	51	122,5	ONT					
107	1719	51	122,5	ONT					
108	1718	51	122,5	ONT					
109	1717	51	122,5	ONT					
110	1716	51	122,5	ONT					
111	1715	51	122,5	ONT					
112	1714	51	122,5	ONT					
113	1713	51	122,5	ONT					
114	1712	51	122,5	ONT					
115	1711	51	122,5	ONT					

STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Loại đất	Số Quyết định của UBND tỉnh	Chủ thể được giao quản lý trước đây	Điều chỉnh chủ thể quản lý thành	Địa chỉ thửa đất	
								Trước sáp nhập	Sau sáp nhập
116	1710	51	122,5	ONT					
117	1709	51	122,5	ONT					
118	1708	51	122,5	ONT					
119	1707	51	122,5	ONT					
120	1706	51	122,5	ONT					
121	1705	51	122,5	ONT					
122	1704	51	239,1	ONT					
123	1882	51	203,5	ONT					
124	1881	51	165,7	ONT					
125	1883	51	137,3	ONT					
126	1884	51	144,0	ONT					
127	1887	51	240,0	ONT					
128	1888	51	240,0	ONT					
129	1890	51	240,0	ONT					
130	1889	51	240,0	ONT					
131	1891	51	240,0	ONT					
132	1892	51	240,0	ONT					
133	1895	51	240,0	ONT					
134	1894	51	240,0	ONT					
135	1896	51	240,0	ONT					
136	1897	51	240,0	ONT					
137	1899	51	240,0	ONT					
138	1898	51	240,0	ONT					
139	1900	51	240,0	ONT					
140	1901	51	240,0	ONT					
141	1902	51	240,0	ONT					

STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Loại đất	Số Quyết định của UBND tỉnh	Chủ thể được giao quản lý trước đây	Điều chỉnh chủ thể quản lý thành	Địa chỉ thửa đất	
								Trước sáp nhập	Sau sáp nhập
142	1903	51	240,0	ONT					
143	1904	51	240,0	ONT					
144	1906	51	240,0	ONT					
145	1905	51	287,5	ONT					
IV	Khu dân cư phía Tây trụ sở Công an huyện Tư Nghĩa (nay là xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi)								
1	969	22	177,7	ONT	Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tư Nghĩa	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi	Thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi
2	968	22	100,7	ONT					
3	964	22	120,6	ONT					
4	960	22	188,8	ONT					
5	959	22	95,2	ONT					
6	954	22	103,2	ONT					
7	953	22	111,2	ONT					
8	944	22	119,2	ONT					
9	945	22	127,2	ONT					
10	943	22	134,3	ONT					
11	937	22	139,3	ONT					
12	936	22	141,9	ONT					
13	935	22	142,8	ONT					
14	894	22	100	ONT					
15	895	22	100	ONT					
16	897	22	131,9	ONT					
17	891	22	231,4	ONT					
18	888	22	222,1	ONT					
V	Khu dân cư, công viên, hồ điều hòa và Quảng trường huyện Tư Nghĩa (nay là xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi)								

STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Loại đất	Số Quyết định của UBND tỉnh	Chủ thể được giao quản lý trước đây	Điều chỉnh chủ thể quản lý thành	Địa chỉ thửa đất	
								Trước sáp nhập	Sau sáp nhập
1	1209	22	171,9	ONT	Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tư Nghĩa	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi	thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa	xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi
2	1208	22	144,0	ONT					
3	1207	22	144,0	ONT					
4	649	17	156,0	ONT					
5	650	17	101,4	ONT					
6	659	17	101,4	ONT					
7	660	17	101,4	ONT					
8	681	17	219,9	ONT					
9	680	17	125,0	ONT					
10	679	17	125,0	ONT					
11	678	17	125,0	ONT					
12	676	17	125,0	ONT					
13	675	17	125,0	ONT					
14	674	17	125,0	ONT					
15	673	17	125,0	ONT					
16	672	17	125,0	ONT					
17	671	17	220,5	ONT					
18	677	17	153,9	ONT					
19	682	17	140,0	ONT					
20	683	17	140,0	ONT					
21	684	17	140,0	ONT					
22	685	17	140,0	ONT					
23	686	17	140,0	ONT					
24	687	17	140,0	ONT					
25	1239	22	101,4	ONT					
26	1240	22	101,4	ONT					

STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Loại đất	Số Quyết định của UBND tỉnh	Chủ thể được giao quản lý trước đây	Điều chỉnh chủ thể quản lý thành	Địa chỉ thửa đất	
								Trước sáp nhập	Sau sáp nhập
27	1241	22	101,4	ONT					
28	1242	22	101,4	ONT					
29	1243	22	101,4	ONT					
30	1244	22	101,4	ONT					
31	1245	22	101,4	ONT					
32	1246	22	101,4	ONT					
33	1247	22	101,4	ONT					
34	1249	22	101,4	ONT					
35	1250	22	101,4	ONT					
36	1251	22	101,4	ONT					
37	1252	22	101,4	ONT					
38	1253	22	101,4	ONT					
39	1262	22	175,2	ONT					
40	1261	22	101,8	ONT					
41	1260	22	101,8	ONT					
42	1259	22	101,8	ONT					
43	1258	22	101,8	ONT					
44	1257	22	101,8	ONT					
45	1256	22	101,8	ONT					
46	1255	22	101,8	ONT					
47	1254	22	172,8	ONT					
VI	Khu dân cư phía Nam C19, huyện Tư Nghĩa (nay là xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi)								
1	1752	57	180,0	ONT	Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	UBND huyện Tư Nghĩa	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi	Thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi
2	1753	57	180,0	ONT					
3	1754	57	180,0	ONT					
VII	Các lô đất xen kẽ: 12 lô các xã thuộc huyện Tư Nghĩa(cũ) nay thành 03 xã: Nghĩa Giang, Tư Nghĩa, Vệ Giang								

STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Loại đất	Số Quyết định của UBND tỉnh	Chủ thể được giao quản lý trước đây	Điều chỉnh chủ thể quản lý thành	Địa chỉ thửa đất	
								Trước sáp nhập	Sau sáp nhập
1	333	13	118,5	ONT	Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Tư Nghĩa	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi	Xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	Xã Nghĩa Giang, tỉnh Quảng Ngãi
2	201	27	163,6	ONT				Xã Nghĩa Thuận, huyện Tư Nghĩa	
3	474	23	197,2	ONT				Xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi
4	745	45	84,6	ONT					
5	918	80	154,4	ONT					
6	758	83	186	ONT				Xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi
7	918	36	110,7	ONT					
8	1215	59	282,7	ONT				Xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa	Xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi
9	808	47	130,9	ONT					
10	809	47	126,3	ONT					
11	1765	47	157,5	ONT					
12	978	55	170,8	ONT				Xã Nghĩa Phương, huyện Tư Nghĩa	
VIII	KDC dọc đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn La Hà; xã Tư Nghĩa (Đất Thương mại, Dịch vụ)								
1	792	10	1032,2	TMD	Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tư Nghĩa	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi	Thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi